TỔNG CTY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đôc lập - Tư do - Hanh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I
NĂM 2014

Gồm có:

1- Bảng cân đối kế toán
2- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3- Lưu chuyển tiền tệ
4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.03.2014	01.01.2014
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**512,954,142,932**	**565,917,370,658**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**694,885,261**	**1,270,611,722**
111	1. Tiền	3	694,885,261	1,270,611,722
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	5,306,000,000	8,696,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5,306,000,000)	(8,696,000,000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**110,309,019,039**	**107,176,597,398**
131	1. Phải thu khách hàng		111,457,046,934	111,776,845,224
132	2. Trả trước cho người bán		812,950,657	812,950,657
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		251,362,161	251,362,161
135	5. Các khoản phải thu khác	5	14,545,918,373	11,093,698,442
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16,758,259,086)	(16,758,259,086)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**282,502,192,314**	**300,506,054,828**
141	1. Hàng tồn kho	6	286,138,884,486	304,142,747,000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3,636,692,172)	(3,636,692,172)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**119,448,046,318**	**156,964,106,710**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		167,410,623	167,410,623
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	119,280,635,695	156,796,696,087
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7,610,061,971**	**8,054,470,604**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**3,623,480,721**	**4,062,320,604**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3,623,480,721	4,062,320,604
222	*- Nguyên giá*		*17,998,851,236*	*17,998,851,236*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14,375,370,515)*	*(13,936,530,632)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**3,963,950,000**	**3,963,950,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3,963,950,000	3,963,950,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**22,631,250**	**28,200,000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	22,631,250	28,200,000
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**520,564,204,903**	**573,971,841,262**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.03.2014	01.01.2014
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**454,168,744,536**	**506,197,739,929**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**453,668,744,536**	**505,697,739,929**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	104,379,265,357	105,880,235,588
312	2. Phải trả người bán		284,508,122,387	337,857,796,173
313	3. Người mua trả tiền trước		14,879,950,013	18,274,359,648
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	20,675,482,168	18,499,753,831
315	5. Phải trả người lao động		14,467,976,839	12,464,554,839
316	6. Chi phí phải trả	13	5,645,418,452	4,181,841,786
317	7. Phải trả nội bộ		926,844,246	613,844,246
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8,027,643,583	7,767,312,327
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		158,041,491	158,041,491
330	**II. Nợ dài hạn**		**500,000,000**	**500,000,000**
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	500,000,000	500,000,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**66,395,460,367**	**67,774,101,333**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**66,395,460,367**	**67,774,101,333**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83,998,890,000	83,998,890,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23,426,417,500	23,426,417,500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15,915,811,490	15,915,811,490
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,177,632,356	2,177,632,356
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(59,123,290,979)	(57,744,650,013)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**520,564,204,903**	**573,971,841,262**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2014	01.01.2014
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Trần Thị Hương Lan	Trần Ngọc Sơn	Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36,208,101,622**	**56,596,832,705**	**36,208,101,622**	**56,596,832,705**
	- Doanh thu bán ngoài		36,208,101,622	56,596,832,705	36,208,101,622	56,596,832,705
	- Doanh thu nội bộ					
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**36,208,101,622**	**56,596,832,705**	**36,208,101,622**	**56,596,832,705**
11	4 **Giá vốn hàng bán**	18	**36,552,589,287**	**56,076,902,546**	**36,552,589,287**	**56,076,902,546**
20	5 **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(344,487,665)**	**519,930,159**	**(344,487,665)**	**519,930,159**
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	9,662,974	3,749,215	9,662,974	3,749,215
22	7 Chi phí tài chính	20	22,611,814	4,861,222,524	22,611,814	4,861,222,524
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3,412,611,814*	*4,861,222,524*	*3,412,611,814*	*4,861,222,524*
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1,021,204,461	1,599,174,331	1,021,204,461	1,599,174,331
30	10 **Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1,378,640,966)**	**(5,936,717,481)**	**(1,378,640,966)**	**(5,936,717,481)**
31	11 Thu nhập khác		-	1,932,820,000	-	1,932,820,000
32	12 Chi phí khác		-	296,283,145	-	296,283,145
40	13 **Lợi nhuận khác**		-	**1,636,536,855**	-	**1,636,536,855**
50	14 **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1,378,640,966)**	**(4,300,180,626)**	**(1,378,640,966)**	**(4,300,180,626)**
	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-	-	-
60	16 **Lợi nhuận sau thuế**		**(1,378,640,966)**	**(4,300,180,626)**	**(1,378,640,966)**	**(4,300,180,626)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người Lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Hương Lan	Trần Ngọc Sơn	Đặng Văn Hiếu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Qúy 1/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(1,378,640,966)***	***(19,779,464,462)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		438,839,883	3,706,293,600
- Các khoản dự phòng	03		(3,390,000,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,662,974)	(3,034,873,238)
- Chi phí lãi vay	06		3,412,611,814	18,456,331,116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(926,852,242)***	***(651,712,984)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,773,638,750	(50,996,289,954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,003,862,514	56,117,278,733
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(53,940,636,976)	9,382,643,882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,568,750	63,915,452
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(759,883,824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***915,580,796***	***13,155,951,305***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13,941,165,927
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,662,974	611,027,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***9,662,974***	***14,552,193,507***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	640,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,500,970,231)	(27,629,114,989)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,500,970,231)***	***(26,989,114,989)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(575,726,461)**	**719,029,823**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,270,611,722**	**551,581,899**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**694,885,261**	**1,270,611,722**

Hà nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người Lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Hương Lan	Trần Ngọc Sơn	Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 1/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 11 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-BXD ngày 02 tháng 04 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 1- VP6- Khu ĐTM Trung Hoà- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 25 tháng 07 năm 2011 là 83.998.890.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103034626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 05 tháng 08 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động.
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản thanh toán công nợ nội bộ giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 và Công ty liên kết liên doanh - Công ty Cổ phần xây dựng Vinaconex 11.1 được theo dõi chi tiết trên TK 136 - Phải thu nội bộ và TK 3311- Phải trả người bán..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 25%.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9,146,640	39,816,417
Tiền gửi ngân hàng	685,738,621	1,230,795,305
	694,885,261	1,270,611,722

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	5,306,000,000	8,696,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5,306,000,000)	(8,696,000,000)

(*) Là khoản cho Công ty Cổ phần vật tư ngành nước vay theo các khế ước ngắn hạn với lãi suất dao động từ 0,8% đến 1,4%/tháng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi vay C.ty CP vật tư ngành nước	5,062,615,094	1,672,615,094
Phải thu lãi vay, cốp pha, BHXH, thuế các đội xây dựng	7,777,224,263	7,715,004,332
Phải thu khác	1,706,079,016	1,706,079,016
	14,545,918,373	11,093,698,442

6 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40,190,611	40,190,611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286,098,693,875	304,102,556,389
Cộng giá gốc hàng tồn kho	286,138,884,486	304,142,747,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,636,692,172)	(3,636,692,172)
Cộng	**282,502,192,314**	**300,506,054,828**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165,935,123	165,935,123
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1,475,500	1,475,500
	167,410,623	167,410,623

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	119,280,635,695	156,096,696,087
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	700,000,000
	119,280,635,695	156,796,696,087

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm		16,883,962,673	959,472,273	155,416,290	17,998,851,236
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-		-		-
Số giảm trong năm		- -	- -	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	- -	-	-
Số dư cuối năm		16,883,962,673	959,472,273	155,416,290	17,998,851,236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm		13,155,209,367	625,904,975	155,416,290	13,936,530,632
Số tăng trong năm	-	**414,853,077**	**23,986,806** -	-	**438,839,883**
- Trích khấu hao	-	414,853,077	23,986,806	-	438,839,883
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	- -	- -	- -	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		13,570,062,444	649,891,781	155,416,290	14,375,370,515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm		3,728,753,306	333,567,298		4,062,320,604
Cuối năm		3,313,900,229	309,580,492		3,623,480,721

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 524.127.750VNĐ
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.609.948.831VNĐ
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**3,963,950,000**	**3,963,947,136**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 11.1	3,963,950,000	3,963,947,136
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	3,963,950,000	**3,963,947,136**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	28,200,000	92,115,452
Số tăng trong năm	-	28,200,000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(5,568,750)	(92,115,452)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**22,631,250**	**28,200,000**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	-
Cốt pha, đà giáo	-	-
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		
Chi phí trả trước dài hạn khác	22,631,250	28,200,000
	22,631,250	**28,200,000**

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**99,379,265,357**	**100,380,235,588**
- Vay ngân hàng	84,619,852,324	85,620,822,555
- Vay tổ chức khác	14,539,413,033	14,539,413,033
- Vay cá nhân	220,000,000	220,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	**5,000,000,000**	**5,500,000,000**
	104,379,265,357	**105,880,235,588**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương (1)	37,924,788,361	38,424,810,420
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	248,960,168	248,960,168
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex) (2)	9,290,452,865	9,290,452,865
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long (3)	12,863,035,820	12,863,035,820
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	33,832,028,143	34,332,976,315
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	5,000,000,000	5,000,000,000
Trần Thị Hương Lan	30,000,000	30,000,000
Vũ Thị Ngân	190,000,000	190,000,000
	99,379,265,357	**100,380,235,588**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 10 tháng, thời hạn rút vốn là 1 tháng với mục đích cho vay là thanh toán tiền mua vật tư và các chi phí khác để thi công xây lắp các công trình. Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là tín chấn.

(2) Bao gồm 02 hợp đồng cụ thể sau:

- Hợp đồng tín dụng ngày 07/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng từ ngày 08/12/2010;
+ Lãi suất cho vay: 12%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng ngày 09/12/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 06 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: 13%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Bao gồm 04 hợp đồng cụ thể sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01-0109/2010/V11 ngày 01/09/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 30 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công hoàn thiện nhà 25T2 dự án Cụm nhà ở hỗn hợp chung cư kết hợp văn phòng dịch vụ tại lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng;
+ Thời hạn của hợp đồng được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 01/10/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 04 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công công trình "Chống thấm và sơn nền nhà E, nhà BB5, nhà BB6 Tổng cục Hậu Cần, Bộ Công An";
+ Thời hạn của hợp đồng là 05 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 1911/2010/VC11 ngày 19/11/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 20 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công xây dựng theo hợp đồng số 0375/2010/HDDXD hạng mục Nhà liền kề (block 105,106,107, 108) dự án Xây dựng giai đoạn I phát triển khu đô thị mới Bắc An Khánh tại Hà Nội, Việt Nam;
+ Thời hạn của hợp đồng được ghi trên từng hợp đồng cụ thế nhưng tối đa không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 22/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 05 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công xây lắp gói thầu "Hạ tầng kỹ thuật gói thầu Xây lắp hạ tầng kỹ thuật lô 3.1-giai đoạn 1 dự án Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Đại học Vân Canh";
+ Thời hạn của hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/10047 ngày 26/07/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ cho từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	20,675,482,168	18,499,753,831
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
	20,675,482,168	**18,499,753,831**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiêm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định vê thuê đôi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho công trình Suối Hoa	2,298,000,000	2,298,000,000
Trích trước chi phí cho công trình An Khánh	1,463,576,666	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	1,883,841,786	1,783,945,953
Trích trước khác	-	99,895,833
	5,645,418,452	**4,181,841,786**

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	944,833,124	984,110,364
Bảo hiểm xã hội	4,273,558,353	4,032,986,812
Bảo hiểm y tế	842,241,529	800,764,605
Bảo hiểm thất nghiệp	365,394,826	347,834,795
Phải trả về cổ phần hoá	23,100,000	23,100,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông		704,338,290
Phải trả lãi vay Công ty cổ phần xây dựng số 9	-	-
Tạm ứng cho đội thi công	-	
Phải trả, phải nộp khác	1,578,515,751	874,177,461
	8,027,643,583	**7,767,312,327**

15 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	**500,000,000**	**500,000,000**
- Vay ngân hàng	500,000,000	500,000,000
	500,000,000	**500,000,000**

Chi tiết vay dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương (1)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long (3)	500,000,000	500,000,000
	500,000,000	500,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng với thời hạn vay từ 36 đến 60 tháng, với mục đích vay là phục vụ các dự án của Công ty. Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 10/09/2009 với thời hạn vay 41 tháng; mục đích vay là phục vụ các dự án của Công ty. Hình thức đảm bảo tiền là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng số 01/2009/HĐTD/NTL-VC11 năm 2009 với thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay là để trang trải tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc. Hình thức đảm bảo tiền là thế chấp quyền sử dụng văn phòng trụ sở của Công ty.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**83,998,890,000**	**23,426,417,500**	**15,915,811,490**	**2,177,632,356**	**(37,965,185,551)**	**105,647,009,641**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(19,779,464,462)	(19,779,464,462)
Số dư đầu năm	**83,998,890,000**	**23,426,417,500**	**15,915,811,490**	**2,177,632,356**	**(57,744,650,013)**	**67,774,101,333**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(1,378,640,966)	(1,378,640,966)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**83,998,890,000**	**23,426,417,500**	**15,915,811,490**	**2,177,632,356**	**(59,123,290,979)**	**66,395,460,367**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25,500,000,000	30.36%	25,500,000,000	51.00%
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật VINACONEX	17,000,000,000	20.24%		0.00%
Công ty cổ phần xây dựng số 3 - VINACONEX3	8,500,000,000	10.12%		
- Đối tượng khác	32,998,890,000	39.28%	24,500,000,000	49.00%
	83,998,890,000	**100.00%**	**50,000,000,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83,998,890,000
- *Vốn góp đầu năm*	*83,998,890,000*	*50,000,000,000*
- *Vốn góp tăng trong năm*		*33,998,890,000*
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	-	*83,998,890,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4,000,000,000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*		*4,000,000,000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- *Cổ tức đã công cố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,399,889	8,399,889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,399,889	8,399,889
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8,399,889*	*8,399,889*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,399,889	8,399,889
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8,399,889*	*8,399,889*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2014	**01/01/2014**
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15,915,811,490	15,915,811,490
Quỹ dự phòng tài chính	2,177,632,356	2,177,632,356
	18,093,443,846	**18,093,443,846**

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36,208,101,622	195,535,163,365
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	36,208,101,622	195,535,163,365

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	36,552,589,287	195,019,814,118
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
	36,552,589,287	195,019,814,118

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,662,974	16,435,580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	594,592,000
	9,662,974	**611,027,580**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,412,611,814	18,456,331,116
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
	3,412,611,814	**18,456,331,116**

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân công	772,155,436	3,363,256,339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,986,807	107,861,914
Thuế, phí, lệ phí	10,295,164	41,639,406
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,773,936	776,734,209
Chi phí khác bằng tiền	154,993,118	833,863,963
	1,021,204,461	**5,123,355,831**

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Qúy 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,378,640,966)	(19,779,464,462)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1,378,640,966)	(19,779,464,462)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp truy thu năm 2009		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**-**	**-**

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Hà nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hương Lan	Trần Ngọc Sơn	Đặng Văn Hiếu